

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-ST

Ngày 05/8/2021

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần M Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vượng
2. Ông Nguyễn Văn Tư.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 05/8/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2021/TLST-DS ngày 04/01/2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2021/QĐXXST – DS ngày 01/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐST-DS ngày 17/9/2021 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Trần Thị L, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 14, ngõ 389, Tiền Giang, phường LL, thành phố B, tỉnh B.

**** Bị đơn:*** Ông Trần Đình M, sinh năm 1953

Địa chỉ: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vĩ 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B.

**** Người có quyền L và nghĩa vụ L quan:*** Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Nhà 100, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vĩ 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B

(Bà L và bà H có mặt, ông M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị L trình bày:*

Bố mẹ bà là ông Trần L, sinh năm 1926 chết năm 2005 và bà Lương Thị T, sinh năm 1928 chết năm 2012. Bố mẹ bà có 05 con gồm có bà, ông Trần Đình M, bà Trần Thị Thanh H, ông Trần Đình B và ông Trần Đình Th (ông Th chết năm 1976, vợ ông Th cũng đã chết), người thừa kế quyền của ông Th là anh Trần Minh TN (con ông Th). Bố mẹ bà không có con riêng hay con nuôi.

Bố mẹ bà để lại 02 di sản đã được chia theo bản án số 61/2015/DS-PT ngày 07/9/2015 TAND tỉnh B về “Tranh chấp di sản thừa kế” (Bản án số 61). Tại bản án số 61 đã quyết định như sau:

- Xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ L gồm: Thửa đất 40,5m², thuộc thửa số 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ đất tại số 83, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B và thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vĩ 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 101094 ngày 02/11/2005 mang tên ông Trần L, cùng công trình tài sản trên đất gồm 01 nhà ngói cấp bốn, 01 công trình phụ bếp, 01 cổng, 01 khu chôn nuôi liên nhau, 01 tường rào bảo vệ và 01 cổng sắt. Tổng giá trị di sản là 600.013.700 đồng.

- Xác định giá trị di sản của cụ T và cụ L còn lại sau khi trừ đi phí bảo quản di sản 40.000.000 đồng, chi phí mai táng phí 20.000.000 đồng, còn lại là 540.013.700 đồng

- Chia cho ông Trần Đình B thửa đất 40,5m², thuộc thửa số 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ đất tại số 83, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B.

- Anh Trần Minh TN được hưởng kỷ phần thừa kế 108.002.740 đồng do ông Trần Đình B trả.

- Ông Trần Đình M, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Thanh H được nhận từ ông Trần Đình B trả số tiền 16.134.740 đồng.

- Tạm giao cho ông Trần Đình M tiếp tục quản lý di sản thừa kế của bố mẹ tôi là cụ Trần L và cụ Lương Thị T để lại là thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vĩ 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 101094 ngày 02/11/2005 mang tên ông Trần L, cùng công trình tài sản trên đất gồm 01 nhà ngói cấp bốn, 01 công trình phụ bếp, 01 cổng, 01 khu chôn nuôi liên nhau, 01 tường rào bảo vệ và 01 cổng sắt cho đến khi ông Trần Đình M, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Thanh H có yêu cầu chia.

Sau khi bản án số 61/2015/DS-PT ngày 07/9/2015 TAND tỉnh B có hiệu lực ông Trần Đình M quản lý sử dụng và sinh sống một mình tại thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113,

đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B cho đến nay, nhưng không chia phần di sản này cho bà và bà H. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế này theo quy định của pháp luật làm 03 phần cho bà, ông M và bà H theo hình thức chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, cụ thể chia cho ông M phần đất giáp đường ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân; chia cho bà phần đất tiếp theo tiếp giáp phần đất giao cho ông M; chia cho bà H phần đất còn lại. Đối với tài sản trên đất, phần đất chia như trên có tài sản nằm trên đất nào thì chia tài sản trên đất cho người được hưởng phần đất đó. Bản thân bà đang ở với con tại nhà 14, ngõ 389, đường Bồ Đề, khu Tiền Giang, phường LL, thành phố B.

Đối với ông Trần Đình M trước đây ở với cụ T tại số 83, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B. Năm 2005 cụ L chết ông M và cụ T chuyển về sinh sống trên đất có địa chỉ: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, lúc đó chỉ có ông M và cụ T chuyển về ở đó, đến khi cụ T chết năm 2012 thì ông M vẫn quản lý, sử dụng đất này cho đến nay. Vợ ông M và các con ông M không ở cùng ông M từ lâu nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên.

Đối với số tiền 16.134.740 đồng được nhận từ ông B theo bản án số 61, bà và bà H đã nhận được khi ông B Th hành bản án số 61 nên bà không có yêu cầu gì về số tiền này.

Đối với vụ án này bà xác định chỉ L quan đến bà, bà H và ông M, không L quan đến người nào khác.

Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

** Bị đơn là ông Trần Đình M, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập nhiều lần nhưng ông M không có quan điểm gì về nội dung vụ án và không đến Tòa án làm việc.*

**Người có quyền L và nghĩa vụ L quan là bà Trần Thị Thanh H trình bày như sau:*

Bố mẹ bà là ông Trần L, sinh năm 1926 (Chết năm 2005) và bà Lương Thị T, sinh năm 1928 (Chết năm 2012). Bố mẹ bà có 05 con gồm có bà, ông Trần Đình M, bà Trần Thị L, ông Trần Đình B và ông Trần Đình Th (ông Th chết năm 1976, vợ ông Th cũng đã chết), người thừa kế quyền của ông Th là anh Trần Minh TN (con ông Th). Bố mẹ bà không có con riêng hay con nuôi.

Bố mẹ bà để lại 02 di sản đã được chia theo bản án số 61/2015/DS-PT ngày 07/9/2015 TAND tỉnh B về “Tranh chấp di sản thừa kế” như sau:

- Xác định di sản thừa kế của cụ T và cụ L gồm: Thửa đất 40,5m², thuộc thửa số 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ đất tại số 83, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B và thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 101094 ngày 02/11/2005

mang tên ông Trần L, cùng công trình tài sản trên đất gồm 01 nhà ngói cấp bốn, 01 công trình phụ bếp, 01 cổng, 01 khu chẵn nuôi liền nhau, 01 tường rào bảo vệ và 01 cổng sắt. Tổng giá trị di sản là 600.013.700 đồng.

- Xác định giá trị di sản của cụ T và cụ L còn lại sau khi trừ đi phí bảo quản di sản 40.000.000 đồng, chi phí mai táng phí 20.000.000 đồng, còn lại là 540.013.700 đồng

- Chia cho ông Trần Đình B thừa đất 40,5m², thuộc thửa số 289, tờ bản đồ 07, địa chỉ đất tại số 83, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B.

- Anh Trần Minh TN được hưởng kỷ phần thừa kế 108.002.740 đồng do ông Trần Đình B trả.

- Ông Trần Đình M, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Thanh H được nhận từ ông Trần Đình B trả số tiền 16.134.740 đồng.

- Tạm giao cho ông Trần Đình M tiếp tục quản lý di sản thừa kế của bố mẹ tôi là cụ Trần L và cụ Lương Thị T để lại là thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 101094 ngày 02/11/2005 mang tên ông Trần L, cùng công trình tài sản trên đất gồm 01 nhà ngói cấp bốn, 01 công trình phụ bếp, 01 cổng, 01 khu chẵn nuôi liền nhau, 01 tường rào bảo vệ và 01 cổng sắt cho đến khi ông Trần Đình M, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Thanh H có yêu cầu chia.

Sau khi bản án số 61/2015/DS-PT ngày 07/9/2015 TAND tỉnh B có hiệu lực ông Trần Đình M quản lý sử dụng và sinh sống một mình trên thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, nhưng không chia phần di sản này cho bà và bà L. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế này làm 03 phần cho bà, ông M và bà L theo hình thức chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, cụ thể chia cho ông M phần đất giáp đường ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân; chia cho bà L phần đất tiếp theo tiếp giáp phần đất giao cho ông M; chia cho bà phần đất còn lại. Đối với tài sản trên đất, phần đất chia như trên có tài sản nằm trên đất nào thì chia tài sản trên đất cho người được hưởng phần đất đó.

Ông Trần Đình M trước đây ở với cụ T tại số 83, đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố B. Năm 2005 cụ L chết ông M và cụ T chuyển về sinh sống trên đất có địa chỉ: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, lúc đó chỉ có ông M và cụ T chuyển về ở đó, đến khi cụ T chết năm 2012 thì ông M vẫn quản lý, sử dụng đất này cho đến nay. Vợ ông M và các con ông M không ở cùng ông M từ lâu nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên.

Đối với số tiền 16.134.740 đồng được nhận từ ông B theo bản án số 61, bà và bà L đã nhận được khi ông B Th hành bản án số 61 nên bà không có yêu cầu gì về số tiền này.

Do bản án số 61 đã xác định di sản thừa kế và đã chia di sản, nên bà xác định vụ án mà Tòa án thụ lý số 02/2021/TLST-DS ngày 04/01/2021 về “Tranh chấp di sản thừa kế” chỉ L quan đến bà, bà L và ông M, không L quan đến người nào khác.

**Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thủ tục thu thập chứng cứ sau:*

- Tiến hành thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 25/6/2021, xác định thửa đất có số thửa 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giá thị trường tại thời điểm là 5.000.000 đồng/m², tính thành tiền là 1.041.000.000 đồng; tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 lợp ngói, 01 nhà bếp cấp 4 lợp Proximang, 01 công trình phụ và khu chăn nuôi, 01 cổng sắt và tường bao xung quanh, toàn bộ công trình trên đất đã hết khấu hao, nên Hội đồng định giá không xác định giá tài sản trên đất.

- Tại biên bản xác minh ngày 25/6/2021 của Tòa án, chính quyền địa phương tổ dân phố Hà Vị 2 xác nhận như sau: Thửa đất số 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B cùng các tài sản gắn liền với đất do một mình ông Trần Đình M trực tiếp quản lý sử dụng và sinh sống trên đất.

**Tại phiên toà:*

Bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất, đối với tài sản gắn liền trên đất đã hết khấu hao nên bà không yêu cầu gì; đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản mà đã nộp, nay bà xin chịu số tiền này và không yêu cầu giải quyết.

Bà H giữ nguyên yêu cầu độc lập chia thừa kế đối với di sản là quyền sử dụng đất, đối với tài sản gắn liền trên đất đã hết khấu hao nên bà không yêu cầu gì; đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản mà đã nộp, nay bà xin chịu số tiền này và không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày quan điểm giải quyết đối với vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự như sau: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bà L và bà H đã chấp hành theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; ông M không chấp hành theo đúng các quy định của

Bộ luật tố tụng dân sự, như vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, H giải và các phiên tòa.

- Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền L và nghĩa vụ L quan.

2. Giao cho ông Trần Đình M được quyền sử dụng thửa đất số 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B cùng các tài sản gắn liền với đất.

3. Buộc ông Trần Đình M có nghĩa vụ chia di sản thừa kế cho bà L và bà H theo giá trị bằng tiền, mỗi người là 330.000.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ chậm Th hành án: Đề nghị tuyên theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Đình M và bà Trần Thị Thanh H.

- Bà Trần Thị L phải chịu 16.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 3.886.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp tại chi cục Th hành án dân sự thành phố B. Bà L còn phải nộp 12.614.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với bị đơn theo thủ tục tại Tòa án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố B, đối với tài sản các đương sự yêu cầu tuy đã được giải quyết theo Bản án số 61, nhưng phần quyết định của Bản án số 61 chỉ tạm giao cho ông M quản lý sử dụng mà chưa chia cụ thể cho mỗi người, nay các đương sự yêu cầu chia nên quan hệ pháp luật xác định là “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự:

Bị đơn được triệu tập 02 lần nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về người thừa kế và di sản thừa kế:

- Về di sản thừa kế và người thừa kế: Theo trình bày của bà L, bà H và theo bản án 61/2015/DS-PT ngày 07/9/2015 của TAND tỉnh B về “Tranh chấp di sản thừa kế” đã có hiệu lực pháp luật, đủ căn cứ xác định thửa đất số 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, đất được

UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận QSD Đ số AD 101094 ngày 02/11/2005 mang tên ông Trần L, cùng công trình tài sản trên đất gồm 01 nhà ngói cấp bốn, 01 công trình phụ bếp, 01 cổng, 01 khu chăn nuôi liền nhau, 01 tường rào bao bọc và 01 cổng sắt là di sản thừa kế của cụ T và cụ L để lại, di sản này được Bản án số 61 tạm giao cho ông M quản lý cho đến khi ông Trần Đình M, bà Trần Thị L và bà Trần Thị Thanh H có yêu cầu chia, nên chỉ có bà L, ông M và bà H là người thừa kế đối với di sản này.

[2.2] Về yêu cầu chia di sản thừa kế:

Nội dung Bản án số 61 xác định cụ L và cụ T chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế được xem xét chia theo pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, quyết định của bản án số 61 đã tạm giao di sản thừa kế cho ông M quản lý cho đến khi có yêu cầu chia. Nay bà L và bà H đều có yêu cầu chia nên yêu cầu chia di sản thừa kế của bà L và bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 660 của Bộ luật dân sự. Đối với việc bà L và bà H đều yêu cầu được chia đất trong phần di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét ông M đã quản lý, sử dụng và sinh sống tại di sản thừa kế này từ trước, sau khi Bản án số 61 tạm giao cho ông M quản lý, sử dụng thì ông M tiếp tục quản lý sử dụng ổn định cho đến nay, phía bà L và bà H đều có nơi ở ổn định. Mặt khác, khi tiến hành thẩm định ông M không hợp tác nên không thể tiến hành đo vẽ hiện trạng đất, qua việc vẽ sơ đồ theo quan sát từ bên ngoài thể hiện công trình nhà cấp bốn trên đất nằm chắn phía tiếp giáp đường vào thửa đất, chỉ còn chừa 01 lối nhỏ làm cổng đi vào khu đất, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho ông M được quyền quản lý, sử dụng đối với di sản thừa kế là đảm bảo giá trị sử dụng công trình trên đất và hiện trạng đất, nhưng ông M phải trích giá trị di sản bằng tiền cho bà L và bà H tương ứng mỗi bà hưởng 1/3 giá trị di sản thừa kế là phù hợp với quy định pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế về hiện trạng thửa đất.

Việc ông M quản lý di sản từ trước, sau khi bản án số 61 có hiệu lực pháp luật, ông M tiếp tục quản lý di sản thừa kế nên cần trích một phần công sức quản lý, duy trì di sản thừa kế cho ông M tính thành tiền là 41.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 618 và Điều 658 của Bộ luật dân sự năm 2015. Phần giá trị còn lại của di sản là 1.041.000.000 đồng - 41.000.000 đồng = 1.000.000.000 đồng được chia cho bà L, ông M, bà H. Do đó, ông M phải có nghĩa vụ chia di sản thừa kế bằng tiền cho bà L và bà H, mỗi người 1.041.000.000 đồng/3=333.333.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015. Giá trị di sản và công sức tính thành tiền mà ông M được chia trong khối di sản thừa kế là 374.334.000 đồng.

Ngoài ra, trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp ngói, 01 nhà bếp cấp 4 lợp Proximang, 01 công trình phụ và khu chăn nuôi, 01 cổng sắt và tường bao xung quanh, Hội đồng định giá xác định toàn bộ công trình trên đất đã hết khấu hao

nên không xác định giá tài sản trên đất; các đương sự không yêu cầu đối với những tài sản này nên không đặt ra xem xét.

[2.3] Về lãi suất chậm Th hành án: Do không thỏa thuận được mức lãi suất chậm Th hành án, nên áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tuyên về lãi suất chậm Th hành án.

[2.4] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về chi phí tố tụng khác: Tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do bà L và bà H nộp, bà L và bà H xin chịu toàn bộ, các đương sự không yêu cầu gì về số tiền này nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản được hưởng, ông M và bà H trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 609, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 188 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L và một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Thanh H.

2. Giao cho ông Trần Đình M được quyền sử dụng thửa đất số 327, tờ bản đồ số 24, diện tích 208,2 m², địa chỉ đất: Nhà 45, ngõ 113, đường Cao Kỳ Vân, tổ dân phố Hà Vị 2, phường Thọ Xương, thành phố B, tỉnh B, cùng các tài sản gắn liền với đất (Thửa đất được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 101094 ngày 02/11/2005 mang tên ông Trần L)

3. Buộc ông Trần Đình M có nghĩa vụ chia di sản thừa kế cho bà Trần Thị L và bà Trần Thị Thanh H theo giá trị bằng tiền, cụ thể ông M phải trả cho bà L và bà H mỗi người là 333.333.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ chậm Th hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Th hành án có quyền chủ động ra quyết định Th hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu Th hành án của người được Th hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được Th hành án) cho đến khi Th hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải Th

hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải Th hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Đình M và bà Trần Thị Thanh H.

- Bà Trần Thị L phải chịu 16.666.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ 3.886.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001789 ngày 31/12/2020 tại chi cục Th hành án dân sự thành phố B. Bà L còn phải nộp 12.780.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Về hướng dẫn Th hành án: Trường hợp bản án, quyết định được Th hành theo quy định tại điều 2 Luật Th hành án dân sự thì người được Th hành án dân sự, người phải Th hành án dân sự có quyền thoả thuận Th hành án, quyền yêu cầu Th hành án, tự nguyện Th hành án hoặc bị cưỡng chế Th hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Th hành án dân sự, thời hiệu Th hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Th hành án dân sự.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- TAND T. B;
- VKSND T. B
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần M Thắng

